Lingard

Quần áo trong tiếng Đức

Từ vựng tiếng Đức về quần áo, giày dép và phụ kiện, cùng các động từ đang mặc, mặc vào và cởi ra, mỗi từ kèm phát âm, bản dịch và một ví dụ.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/clothes-in-german

Tiếng Đức · Quần áo · 38

	TIẾNG ĐỨC	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**die Kleidung** [diː ˈklaɪ̯dʊŋ] Im Winter braucht man warme **Kleidung**.	**quần áo** Vào mùa đông người ta cần **quần áo** ấm.	☐☐☐
2	**das T-Shirt** [das ˈtiːʃœːɐ̯t] Im Sommer trage ich meistens ein **T-Shirt**.	**áo phông** Mùa hè tôi thường mặc **áo phông**.	☐☐☐
3	**das Hemd** [das hɛmt] Er bügelt sein **Hemd** für das Meeting.	**áo sơ mi** Anh ấy là **áo sơ mi** để đi họp.	☐☐☐
4	**die Bluse** [diː ˈbluːzə] Zu dem Rock passt eine weiße **Bluse**.	**áo blouse** Một chiếc **áo blouse** trắng hợp với chân váy đó.	☐☐☐
5	**der Pullover** [deːɐ̯ pʊˈloːvɐ] Ich ziehe einen **Pullover** an, es wird kalt.	**áo len chui đầu** Tôi mặc **áo len**, trời đang trở lạnh.	☐☐☐
6	**der Kapuzenpullover** [deːɐ̯ kaˈpuːtsn̩pʊˌloːvɐ] Der Junge trägt einen grauen **Kapuzenpullover**.	**áo hoodie** Cậu bé mặc một chiếc **áo hoodie** màu xám.	☐☐☐
7	**die Jacke** [diː ˈjakə] Nimm eine **Jacke** mit, es wird abends kühl.	**áo khoác** Mang theo **áo khoác** đi, buổi tối trời sẽ mát.	☐☐☐
8	**der Mantel** [deːɐ̯ ˈmantəl] Im Winter trägt er einen dicken **Mantel**.	**áo khoác dài** Mùa đông anh ấy mặc một chiếc **áo khoác dài** dày.	☐☐☐
9	**die Hose** [diː ˈhoːzə] Diese **Hose** ist mir zu lang.	**quần** Chiếc **quần** này quá dài đối với tôi.	☐☐☐
10	**die Jeans** [diː dʒiːns] Am Wochenende trägt er fast immer **Jeans**.	**quần jean** Cuối tuần anh ấy hầu như luôn mặc **quần jean**.	☐☐☐
11	**die Shorts** [diː ʃɔʁts] Bei der Hitze trägt sie lieber **Shorts**.	**quần short** Trời nóng thế này cô ấy thích mặc **quần short** hơn.	☐☐☐
12	**der Rock** [deːɐ̯ ʁɔk] Sie trägt einen langen **Rock** mit Blumen.	**chân váy** Cô ấy mặc một chiếc **chân váy** dài có hoa.	☐☐☐
13	**das Kleid** [das klaɪ̯t] Sie trägt ein elegantes **Kleid**.	**váy liền** Cô ấy mặc một chiếc **váy liền** thanh lịch.	☐☐☐
14	**der Anzug** [deːɐ̯ ˈanˌtsuːk] Er trägt einen dunklen **Anzug** zur Hochzeit.	**bộ vest** Anh ấy mặc một **bộ vest** tối màu đến đám cưới.	☐☐☐
15	**die Krawatte** [diː kʁaˈvatə] Er bindet sich vor dem Spiegel die **Krawatte**.	**cà vạt** Anh ấy thắt **cà vạt** trước gương.	☐☐☐
16	**die Socke** [diː ˈzɔkə] Ich habe ein Loch in meiner **Socke**.	**tất** Chiếc **tất** của tôi bị thủng một lỗ.	☐☐☐

	TIẾNG ĐỨC	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**der Schuh** [deːɐ̯ ʃuː] Ich brauche neue **Schuhe** für die Arbeit.	**giày** Tôi cần **giày** mới để đi làm.	☐☐☐
18	**der Stiefel** [deːɐ̯ ˈʃtiːfl̩] Im Winter trägt sie warme **Stiefel**.	**ủng, bốt** Mùa đông cô ấy đi **bốt** ấm.	☐☐☐
19	**der Turnschuh** [deːɐ̯ ˈtʊʁnˌʃuː] Für den Sport braucht sie neue **Turnschuhe**.	**giày thể thao** Để chơi thể thao, cô ấy cần **giày thể thao** mới.	☐☐☐
20	**die Sandale** [diː zanˈdaːlə] Im Urlaub trägt er nur **Sandalen**.	**dép xăng-đan** Đi nghỉ anh ấy chỉ đi **dép xăng-đan**.	☐☐☐
21	**der Schal** [deːɐ̯ ʃaːl] Sie trägt einen dicken **Schal** um den Hals.	**khăn quàng cổ** Cô ấy quàng một chiếc **khăn** dày quanh cổ.	☐☐☐
22	**der Handschuh** [deːɐ̯ ˈhantˌʃuː] Ohne **Handschuhe** werden meine Finger kalt.	**găng tay** Không có **găng tay** ngón tay tôi bị lạnh.	☐☐☐
23	**der Gürtel** [deːɐ̯ ˈgʏʁtl̩] Ohne **Gürtel** rutscht mir die Hose.	**thắt lưng** Không có **thắt lưng** thì quần tôi bị tụt.	☐☐☐
24	**der Schlafanzug** [deːɐ̯ ˈʃlaːfʔanˌtsuːk] Die Kinder haben schon ihre **Schlafanzüge** an.	**bộ đồ ngủ** Bọn trẻ đã mặc **đồ ngủ** rồi.	☐☐☐
25	**die Unterwäsche** [diː ˈʊntɐˌvɛʃə] Für die Reise packe ich genug **Unterwäsche** ein.	**đồ lót** Tôi mang theo đủ **đồ lót** cho chuyến đi.	☐☐☐
26	**der Badeanzug** [deːɐ̯ ˈbaːdəˌʔantsuːk] Sie packt ihren **Badeanzug** für das Schwimmbad ein.	**bộ đồ bơi** Cô ấy xếp **bộ đồ bơi** vào túi để đi bể bơi.	☐☐☐
27	**die Uniform** [diː uniˈfɔʁm] Die Krankenschwester trägt eine weiße **Uniform**.	**đồng phục** Cô y tá mặc **đồng phục** màu trắng.	☐☐☐
28	**die Tasche** [diː ˈtaʃə] Ich habe den Schlüssel in der **Tasche**.	**túi** Tôi để chìa khóa trong **túi**.	☐☐☐
29	**der Knopf** [deːɐ̯ knɔpf] An meiner Jacke fehlt ein **Knopf**.	**cúc áo** Áo khoác của tôi bị mất một chiếc **cúc**.	☐☐☐
30	**der Reißverschluss** [deːɐ̯ ˈʁaɪ̯sfɛɐ̯ˌʃlʊs] Der **Reißverschluss** klemmt.	**khóa kéo** **Khóa kéo** bị kẹt.	☐☐☐
31	**die Größe** [diː ˈgʁøːsə] Haben Sie diesen Pullover eine **Größe** kleiner?	**cỡ, kích cỡ** Chị có chiếc áo len này nhỏ hơn một **cỡ** không?	☐☐☐
32	**tragen** [ˈtʁaːgn̩] Im Büro **trägt** er meistens ein Hemd.	**mặc, mang** Ở văn phòng anh ấy thường **mặc** áo sơ mi.	☐☐☐
33	**anziehen** [ˈanˌtsiːən] Ich **ziehe** mir schnell eine Jacke **an**.	**mặc vào** Tôi nhanh chóng **mặc** áo khoác **vào**.	☐☐☐
34	**ausziehen** [ˈaʊ̯sˌtsiːən] Bitte **zieh** die Schuhe an der Tür **aus**.	**cởi ra** Làm ơn **cởi** giày **ra** ở cửa.	☐☐☐
35	**anprobieren** [ˈanpʁoˌbiːʁən] Darf ich diese Hose **anprobieren**?	**mặc thử** Tôi có thể **mặc thử** chiếc quần này không?	☐☐☐
36	**die Mode** [diː ˈmoːdə] Sie interessiert sich sehr für **Mode**.	**thời trang** Cô ấy rất quan tâm đến **thời trang**.	☐☐☐

	TIẾNG ĐỨC	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
37	**der Hut** [deːɐ̯ huːt] Mein Opa geht nie ohne **Hut** aus dem Haus.	**mũ** Ông tôi không bao giờ ra khỏi nhà mà không đội **mũ**.	☐☐☐
38	**die Mütze** [diː ˈmʏtsə] Zieh eine **Mütze** auf, draußen ist es eiskalt!	**mũ len** Đội **mũ len** vào, ngoài trời lạnh buốt!	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Đức · Quần áo · 38

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

mũ _____ 37

quần jean _____ 10

mặc, mang _____ 32

chân váy _____ 12

thắt lưng _____ 23

bộ đồ bơi _____ 26

bộ đồ ngủ _____ 24

đồ lót _____ 25

mặc thử _____ 35

khóa kéo _____ 30

tất _____ 16

túi _____ 28

cởi ra _____ 34

găng tay _____ 22

mũ len _____ 38

bộ vest _____ 14

quần short _____ 11

áo khoác _____ 7

khăn quàng cổ _____ 21

áo blouse _____ 4

thời trang _____ 36

áo hoodie _____ 6

váy liền _____ 13

áo khoác dài _____ 8

đồng phục _____ 27

dép xăng-đan _____ 20

cà vạt _____ 15

cúc áo _____ 29

cỡ, kích cỡ _____ 31

áo len chui đầu _____ 5

ủng, bốt _____ 18

áo sơ mi _____ 3

quần _____ 9

giày _____ 17

mặc vào _____ 33

quần áo _____ 1

giày thể thao _____ 19

áo phông _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**